



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

on

ty

ja

my

ono

ona

čo

oni / ony

vy

prečo

kde

kto

kedy

ktorý

ako

naozaj

ak

potom

nie

pretože

ale

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Koľko to stojí?

Potrebujem toto

toto

alebo

všetko

to

Viem

vedieť
viem, vedia, vedel

a

prísť
prídem, prídu, prišiel

myslieť
myslím, myslia, myslel

Neviem

nájsť
nájdem, nájdu, našiel

vziať
vezmem, vezmú, vzal

položiť
položím, položia, položil

rozprávať
rozprávam, rozprávajú, rozprával

pracovať
pracujem, pracujú, pracoval

počúvať
počúvam, počúvajú, počúval

pomôcť
pomôžem, pomôžu, pomohol

mať rád
mám, majú, mal

dať
dám, dajú, dal

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

čakať
čakám, čakajú, čakal

volať
volám, volajú, volal

milovať
milujem, milujú, miloval

Miluješ ma?

Toto sa mi nepáči

Páčiš sa mi

jeden

nula

Lúbim ťa

štyri

tri

dva

sedem

šesť

päť

desať

deväť

osem

trinásť

dvanásť

jedenásť

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

šestnásť

pätnásť

štrnásť

devätnásť

osemnásť

sedemnáť

starý

stará, staré, staré, starí, starší,
najstarší

nový

nová, nové, nové, noví, novší,
najnovší

dvadsať

koľko?

veľa

málo

správny

správna, správne, správne, správni,
správnejší, najsprávnejší

nesprávny

nesprávna, nesprávne, nesprávne,
nesprávni, nesprávnejší,
najnesprávnejší

koľko?

šťastný

šťastná, šťastné, šťastné, šťastní,
šťastnejší, najšťastnejší

dobrý

dobrá, dobré, dobré, dobrí, lepší,
najlepší

zlý

zlá, zlé, zlé, zlí, horší, najhorší

malý

malá, malé, malé, malí, menší,
najmenší

dlhý

dlhá, dlhé, dlhé, dlhí, dlhší, najdlhší

krátky

krátka, krátke, krátke, kratí, kratší,
najkratší

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

tu

tam

veľký
veľká, veľké, veľké, veľkí, väčší,
najväčší

krásny
krásna, krásne, krásne, krásni,
krásnejší, najkrásnejší

vľavo

vpravo

ahoj

starý
stará, staré, staré, starí, starší,
najstarší

mladý
mladá, mladé, mladé, mladí, mladší,
najmladší

dávaj si pozor

ok

uvidíme sa neskôr

dobrý deň

samozrejme

žiaden strach

dovidenia

čau

nazdar

ďakujem

prepáč

ospravedlňte ma

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

teraz

Ja chcem toto

prosím

F
noc
noci, noci, noci

N
dopoludnia
dopoludnia, dopoludnia, dopoludní

N
popoludnie
popoludnia, popoludnia, popoludní

N
poludnie
poludnia, poludnia, poludní

M
večer
večera, večery, večerov

N
ráno
rána, rána, rán

F
minúta
minúty, minúty, minút

F
hodina
hodiny, hodiny, hodín

F
polnoc
polnoci, polnoci, polnocí

M
týždeň
týždňa, týždne, týždňov

M
deň
dňa, dni, dní

F
sekunda
sekundy, sekundy, sekúnd

M
čas
času, časy, časov

M
rok
roka, roky, rokov

M
mesiac
mesiaca, mesiace, mesiacov

včera

predvčerom

M
dátum
dátumu, dátumy, dátumov

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

pozajtra

zajtra

dnes

F
streda
stredy, stredy, stried

M
utorok
utorka, utoroky, utorkov

M
pondelok
pondelka, pondelky, pondelkov

F
sobota
soboty, soboty, sobôt

M
piatok
piatka, piatky, piatkov

M
štvrtok
štvrtka, štvrtky, štvrtkov

M
život
života, životy, životov

Zajtra je sobota

F
nedeľa
nedele, nedele, nedeľ

F
láska
lásky, lásky, lások

M
muž
muža, muži, mužov

F
žena
ženy, ženy, žien

M
kamarát
kamaráta, kamaráti, kamarátov

F
priateľka
priateľky, priateľky, priateľiek

M
priateľ
priateľa, priatelia, priateľov

N
dieťa
dieťaťa, deti, detí

M
sex
sexu, sexy, sexov

M
bozk
bozku, bozky, bozkov

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
chlapec
chlapca, chlapci, chlapcov

N
dievča
dievčata, dievčatá, dievčat

N
bábätko
bábätka, bábätká, bábätiek

F
matka
matky, matky, matiek

M
tato
tata, tatovia, tatov

F
mama
mamy, mamy, mám

M
syn
syna, synovia, synov

M
rodičia
rodiča, rodičia, rodičov

M
otec
otca, otcovia, otcov

M
mladší brat
mladšieho brata, mladší bratia,
mladších bratov

F
mladšia sestra
mladšej sestry, mladšie sestry,
mladších sestier

F
dcéra
dcéry, dcéry, dcér

stáť
stojím, stoja, stál

M
starší brat
staršieho brata, starší bratia, starších
bratov

F
staršia sestra
staršej sestry, staršie sestry, starších
sestier

zatvoriť
zatváram, zatvárajú, zatváral

ležať
ležím, ležia, ležal

sedieť
sedím, sedia, sedel

vyhrať
vyhrám, vyhrajú, vyhral

prehrať
prehrám, prehrajú, prehral

otvoriť
otvorím, otvoria, otvoril

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

zapnúť
zapnem, zapnú, zapol

žiť
žijem, žijú, žil

zomrieť
zomriem, zomrú, zomrel

zraniť
zraním, zrania, zranil

zabiť
zabijem, zabijú, zabil

vypnúť
vypnem, vypnú, vypol

piť
pijem, pijú, pil

sledovať
sledujem, sledujú, sledoval

dotknúť sa
dotknem sa, dotknú sa, dotkol sa

stretnúť
stretnem, stretnú, stretol

chodiť
chodím, chodia, chodil

jesť
jem, jedia, jedol

nasledovať
nasledujem, nasledujú, nasledoval

pobožkať
pobožkám, pobožkajú, pobožkal

staviť
stavím, stavia, stavil

opýtať sa
opýtam sa, opýtajú sa, opýtal sa

odpovedať
odpovedám, odpovedajú, odpovedal

oženiť sa
ožením sa, oženia sa, oženil sa

M
biznis
biznisu, biznisy, biznisov

F
spoločnosť
spoločnosti, spoločnosti, spoločností

F
otázka
otázky, otázky, otázok

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
telefón
telefónu, telefóny, telefónov

M
peniaze
-, peniaze, peňazí

F
práca
práce, práce, prác

F
nemocnica
nemocnice, nemocnice, nemocníc

M
doktor
doktora, doktori, doktorov

F
kancelária
kancelárie, kancelárie, kancelárií

M
prezident
prezidenta, prezidenti, prezidentov

M
policajt
policajta, policajti, policajtov

F
zdravotná sestra
zdravotnej sestry, zdravotné sestry,
zdravotných sestier

červený
červená, červené, červené, červení,
červenší, najčervenší

čierny
čierna, čierne, čierne, čierni,
černejší, najčernejší

biely
biela, biele, biele, bieli, belší, najbelší

žltý
žltá, žlté, žlté, žltí, žltší, najžltší

zelený
zelená, zelené, zelené, zelení,
zelenší, najzelenší

modrý
modrá, modré, modré, modrí,
modrejší, najmodrejší

smiešny
smiešna, smiešne, smiešne, smiešni,
smiešnejší, najsmiešnejší

rýchly
rýchla, rýchle, rýchle, rýchli,
rýchlejší, najrýchlejší

pomalý
pomalá, pomalé, pomalé, pomalí,
pomalší, najpomalší

náročný
náročná, náročné, náročné, nároční,
náročnejší, najnáročnejší

spravodlivý
spravodlivá, spravodlivé,
spravodlivé, spravodliví,
spravodlivejší, najspravodlivejší

nespravodlivý
nespravodlivá, nespravodlivé,
nespravodlivé, nespravodliví,
nespravodlivejší, najnespravodlivejší

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

bohatý

bohatá, bohaté, bohaté, bohatí,
bohatší, najbohatší

Toto je zložitě**jednoduchý**

jednoduchá, jednoduché,
jednoduché, jednoduchí,
jednoduchší, najjednoduchší

slabý

slabá, slabé, slabé, slabí, slabší,
najslabší

silný

silná, silné, silné, silní, silnější,
najsilnější

chudobný

chudobná, chudobné, chudobné,
chudobní, chudobnější,
najchudobnější

hrdý

hrdá, hrdé, hrdé, hrdí, hrdší, najhrdší

unavený

unavená, unavené, unavené,
unavení, unavenější, najunavenější

bezpečný

bezpečná, bezpečné, bezpečné,
bezpeční, bezpečnější,
najbezpečnější

zdravý

zdravá, zdravé, zdravé, zdraví,
zdravší, najzdravší

chorý

chorá, choré, choré, chorí, chorejší,
najchorejší

sýty

sýta, sýte, sýte, sýti, sýtejší,
najsýtejší

vysoký

vysoká, vysoké, vysoké, vysokí,
vyšší, najvyšší

nízky

nízka, nížke, nížke, nížki, nižší,
najnižší

nahnevaný

nahnevaná, nahnevané, nahnevané,
nahnevaní, nahnevanejší,
najnahnevanejší

vždy**každý****rovný**

rovná, rovné, rovné, rovní, rovnejší,
najrovnejší

už**znova****vlastne**

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

viac

najviac

menej

veľmi

nikto

Chcem viac

F
krava
kravy, kravy, kráv

N
prasa
prasaťa, prasatá, prasiat

N
zvierá
zvieráťa, zvieratá, zvierat

F
ovca
ovce, ovce, oviec

M
pes
psa, psy, psov

M
kôň
koňa, kone, koňov

M
medveď
medveďa, medvede, medveďov

F
mačka
mačky, mačky, mačiek

F
opica
opice, opice, opíc

M
motýľ
motýľa, motýle, motýľov

F
kačica
kačice, kačice, kačíc

N
kura
kury, kury, kúr

M
pavúk
pavúka, pavúky, pavúkov

F
ryba
ryby, ryby, rýb

F
včela
včely, včely, včiel

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

vnútri

vonku

^M
had
hada, hady, hadov

pod

blízko

ďaleko

vpredú

vedľa

nad

kyslý

kyslá, kyslé, kyslé, kyslí, kyslejší,
najkyslejší

sladký

sladká, sladké, sladké, sladkí, sladší,
najsladší

vzadu

tvrdý

tvrdá, tvrdé, tvrdé, tvrdí, tvrdší,
najtvrdší

mäkký

mäkká, mäkké, mäkké, mäkkí,
mäkší, najmäkší

zvláštny

zvláštna, zvláštné, zvláštné, zvláštni,
zvlášťnejší, najzvlášťnejší

šialený

šialená, šialené, šialené, šialení,
šialenejší, najšialenejší

hlúpy

hlúpa, hlúpe, hlúpe, hlúpi, hlúpejší,
najhlúpejší

roztomilý

roztomilá, roztomilé, roztomilé,
roztomilí, roztomilejší, najroztomilejší

malý

malá, malé, malé, malí, menší,
najmenší

vysoký

vysoká, vysoké, vysoké, vysokí,
vyšší, najvyšší

zanepřázdnený

zanepřázdnená, zanepřázdnené,
zanepřázdnené, zanepřázdnení,
zanepřázdnenější,
najzanepřázdnenější

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

chladný

chladná, chladné, chladné, chladní,
chladnejší, najchladnejší

prekvapený

prekvapená, prekvapené,
prekvapené, prekvapení,
prekvapenejší, najprekvapenejší

ustarostený

ustarostená, ustarostené,
ustarostené, ustarostení,
ustarostenejší, najustarostenejší

múdry

múdra, múdre, múdre, múdri,
múdřejší, najmúdřejší

zlý

zlá, zlé, zlé, zlí, horší, najhorší

dobře vychovaný

dobře vychovaná, dobře vychované,
dobře vychované, dobře vychovaní,
lepšíe vychovaný, nejlepšíe
vychovaný

F

hlava

hlavy, hlavy, hláv

horúci

horúca, horúce, horúce, horúci,
horúcejší, najhorúcejší

chladný

chladná, chladné, chladné, chladní,
chladnejší, najchladnejší

N

ústa

úst, ústa, úst

M

vlas

vlasu, vlasy, vlasov

M

nos

nosa, nosy, nosov

F

ruka

ruky, ruky, rúk

N

oko

oka, oči, očí

N

ucho

ucha, uši, uší

M

mozog

mozgu, mozgy, mozgov

N

srdce

srdca, srdcia, srdc

F

noha

nohy, nohy, nôh

stlačiť

stlačím, stlačia, stlačil

potlačiť

potlačím, potlačia, potlačil

ťahat'

ťahám, ťahajú, ťahal

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

bojovať

bojujem, bojujú, bojoval

chytiť

chytím, chytia, chytil

udrieť

udriem, udrú, udel

čítať

čítam, čítajú, čítal

bežať

bežím, bežia, bežal

hádzať

hádzem, hádžu, hádzal

počítať

počítam, počítajú, počítal

opraviť

opravím, opravia, opravil

písať

píšem, píšú, písal

kúpiť

kúpim, kúpia, kúpil

predať

predám, predajú, predal

strihať

strihám, strihajú, strihal

snívať

snívam, snívajú, sníval

študovať

študujem, študujú, študoval

zaplatiť

zaplatím, zaplatia, zaplatil

sláviť

slávim, slávia, slávil

hrať

hrám, hrajú, hral

spať

spím, spia, spal

upratať

upracem, upracú, upratal

užívať si

užívam si, užívajú si, užíval si

odpočívať

odpočívam, odpočívajú, odpočíval

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
dvere
-, dvere, dverí

M
dom
domu, domy, domov

F
škola
školy, školy, škôl

F
svadba
svadby, svadby, svadieb

F
manželka
manželky, manželky, manželiek

M
manžel
manžela, manželia, manželov

M
domov
domova, domovy, domovov

N
auto
auta, autá, áut

M
človek
človeka, ľudia, ľudí

dvadsaťjeden

N
číslo
čísla, čísla, čísel

N
mesto
mesta, mestá, miest

tridsať

dvadsaťšesť

dvadsaťdva

tridsaťsedem

tridsaťtri

tridsaťjeden

štyridsaťštyri

štyridsaťjeden

štyridsať

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

päťdesiatjeden

päťdesiat

štyridsaťosem

šesťdesiat

päťdesiatdeväť

päťdesiatpäť

šesťdesiatšesť

šesťdesiatdva

šesťdesiatjeden

sedemdesiattri

sedemdesiatjeden

sedemdesiat

osemdesiatjeden

osemdesiat

sedemdesiatsedem

deväťdesiat

osemdesiatosem

osemdesiatštyri

deväťdesiatdeväť

deväťdesiatpäť

deväťdesiatjeden

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

desaťtisíc

tisíc

sto

môj pes

milión

stotisíc

jeho auto

jej šaty

tvoja mačka

váš tím

náš domov

toho lopta

spolu

všetci

ich spoločnosť

na zdravie

na tom nezáleží

iný

vitajte

súhlasím

kľud

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

odboč vľavo

odboč vpravo

bez obáv

N
vajíčko
vajíčka, vajíčka, vajíčok

Pod' so mnou

choď rovno

F
ryba
ryby, ryby, rýb

N
mlieko
mlieka, mlieka, mliek

M
syr
syra, syry, syrov

N
ovocie
ovocia, ovocia, ovocí

F
zelenina
zeleniny, zeleniny, zelenín

N
mäso
mäsa, mäsa, mias

M
chlieb
chleba, chleby, chlebov

M
olej
oleja, oleje, olejov

F
kosť
kosti, kosti, kostí

F
sladkosť
sladkosti, sladkosti, sladkosť

F
čokoláda
čokolády, čokolády, čokolád

M
cukor
cukru, cukry, cukrov

F
voda
vody, vody, vód

M
nápoj
nápoja, nápoje, nápojov

M
koláč
koláča, koláče, koláčov

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

M
čaj
čaju, čaje, čajov

F
káva
kávy, kávy, káv

F
sóda
sódy, sódy, sód

M
šalát
šalátu, šaláty, šalátov

N
víno
vína, vína, vín

N
pivo
piva, pivá, pív

F
raňajky
-, raňajky, raňajok

M
dezert
dezertu, dezerty, dezertov

F
polievka
polievky, polievky, polievok

F
pizza
pizze, pizze, pízz

F
večera
večere, večere, večerí

M
obed
obeda, obedy, obedov

F
vlaková stanica
vlakovej stanice, vlakové stanice,
vlakových staníc

M
vlak
vlaku, vlaky, vlakov

M
autobus
autobusu, autobusy, autobusov

F
loď
lode, lode, lodí

N
lietadlo
lietadla, lietadlá, lietadiel

F
autobusová zastávka
autobusovej zastávky, autobusové
zastávky, autobusových zastávok

M
motocykel
motocykla, motocykle, motocyklov

M
bicykel
bicykla, bicykle, bicyklov

N
nákladné auto
nákladného auta, nákladné autá,
nákladných áut

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

N
parkovisko

parkoviska, parkoviská, parkovísk

M
semafor

semafora, semaforey, semaforov

M
taxík

taxíka, taxíky, taxíkov

F
topánka

topánky, topánky, topánok

N
oblečenie

oblečenia, oblečenia, oblečení

F
cesta

cesty, cesty, ciest

F
košeľa

košeľe, košeľe, košeľ

M
sveter

svetra, svetre, svetrov

M
kabát

kabáta, kabáty, kabátov

F
nohavice

-, nohavice, nohavíc

M
oblek

obleku, obleky, oblekov

F
bunda

bundy, bundy, búnd

F
ponožka

ponožky, ponožky, ponožík

N
tričko

trička, tričká, tričiek

F
šaty

-, šaty, šiat

M
okuliare

-, okuliare, okuliarov

M
spodky

-, spodky, spodkov

F
podprsenka

podprsenky, podprsenky,
podprseniek

F
peňaženka

peňaženky, peňaženky, peňaženiek

F
peňaženka

peňaženky, peňaženky, peňaženiek

F
kabelka

kabelky, kabelky, kabeliek

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

F
hodinky
-, hodinky, hodínok

M
klobúk
klobúka, klobúky, klobúkov

M
prsteň
prsteňa, prstene, prsteňov

Moje meno je Dávid

Ako sa voláš?

N
vrecko
vrecka, vrecká, vreciek

Si v poriadku?

Ako sa máš?

Mám 22 rokov

F
jar
jarí, jari, jarí

chýbaš mi

Kde je toaleta?

F
zima
zimy, zimy, zím

F
jeseň
jesene, jesene, jesení

N
leto
leta, letá, liet

M
marec
marca, marce, marcov

M
február
februára, februáre, februárov

M
január
januára, januáre, januárov

M
jún
júna, júny, júnov

M
máj
mája, máje, májov

M
apríl
apríla, apríly, aprílov

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

M september septembra, septembre, septembrov	M august augusta, augusty, augustov	M júl júla, júly, júlov
M december decembra, decembre, decembrov	M november novembra, novembre, novembrov	M október októbra, októbre, októbrov
M trh trhu, trhy, trhov	M účet účtu, účty, účtov	N nakupovanie nakupovania, nakupovania, nakupovaní
M byt bytu, byty, bytov	F budova budovy, budovy, budov	M supermarket supermarketu, supermarkety, supermarketov
M kostol kostola, kostoly, kostolov	F farma farmy, farmy, fariem	F univerzita univerzity, univerzity, univerzít
F telocvičňa telocvične, telocvične, telocviční	M bar baru, bary, barov	F reštaurácia reštaurácie, reštaurácie, reštaurácií
F mapa mapy, mapy, máp	F toaleta toalety, toalety, toaliet	M park parku, parky, parkov

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

F
zbraň
zbrane, zbrane, zbraní

F
polícia
polície, polície, polícií

F
sanitka
sanitky, sanitky, sanitiek

N
predmestie
predmestia, predmestia, predmestí

F
krajina
krajiny, krajiny, krajín

M
požiarnik
požiarnika, požiarnici, požiarnikov

F
medicína
medicíny, medicíny, medicín

N
zdravie
zdravia, zdravia, zdraví

F
dedina
dediny, dediny, dedín

F
chirurgia
chirurgie, chirurgie, chirurgií

M
pacient
pacienta, pacienti, pacientov

F
nehoda
nehody, nehody, nehôd

F
nádcha
nádchy, nádchy, nádch

F
horúčka
horúčky, horúčky, horúčok

F
pilulka
pilulky, pilulky, piluliek

M
kašeľ
kašľa, kašle, kašľov

N
stretnutie
stretnutia, stretnutia, stretnutí

F
rana
rany, rany, rán

N
rameno
ramena, ramená, ramien

M
zadok
zadku, zadky, zadkov

M
krk
krku, krky, krkov

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
paža
paže, paže, paží

F
noha
nohy, nohy, nôh

N
koleno
kolena, kolená, kolien

M
chrbát
chrbta, chrbty, chrbtov

M
prsník
prsníka, prsníky, prsníkov

N
brucho
brucha, bruchá, brúch

F
pera
pery, pery, pier

M
jazyk
jazyka, jazyky, jazykov

M
zub
zubu, zuby, zubov

M
žalúdok
žalúdka, žalúdky, žalúdkov

M
prst na nohe
prsta na nohe, prsty na nohe, prstov
na nohe

M
prst
prsta, prsty, prstov

M
nerv
nervu, nervy, nervov

F
pečeň
pečene, pečene, pečení

N
plúca
plúc, plúca, plúc

F
farba
farby, farby, farieb

N
črevo
čreva, črevá, čriev

F
oblička
obličky, obličky, obličiek

hnedý
hnedá, hnedé, hnedé, hnedí, hnedší,
najhnedší

šedý
šedá, šedé, šedé, šedí, šedší,
najšedší

oranžový
oranžová, oranžové, oranžové,
oranžoví, oranžovejší, najoranžovejší

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

ťažký

těžká, těžké, těžké, těžší, těžší,
nejtěžší

nudný

nudná, nudné, nudné, nudní,
nudnější, najnudnější

ružový

ružová, ružové, ružové, ružoví,
ružovější, najružovější

hladný

hladná, hladné, hladné, hladní,
hladnější, najhladnější

osamelý

osamelá, osamelé, osamelé, osamelí,
osamelejší, najosamelejší

ľahký

ľahká, ľahké, ľahké, ľahkí, ľahší,
najľahší

strmý

strmá, strmé, strmé, strmí, strmší,
najstrmší

smutný

smutná, smutné, smutné, smutní,
smutnější, najsmutnější

smädný

smädná, smädné, smädné, smädní,
smädnejší, najsmädnejší

štvorcový

štvorcová, štvorcové, štvorcové,
štvorcoví, štvorcovejší,
najštvorcovejší

okrúhly

okrúhla, okrúhle, okrúhle, okrúhli,
okrúhlejší, najokrúhlejší

plochý

plochá, ploché, ploché, plochí,
plochší, najplochší

hlboký

hlboká, hlboké, hlboké, hlbokí, hlbší,
najhlbší

široký

široká, široké, široké, širokí, širší,
najširší

úzky

úzka, úzke, úzke, úzki, užší, najužší

sever

obrovská, obrovské, obrovské,
obrovskí, obrovskejší, najobrovskejší

plytký

plytká, plytké, plytké, plytkí, plytší,
najplytší

západ**juh****východ**

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

plný

plná, plné, plné, plní, plnší, najplnší

čistý

čistá, čisté, čisté, čistí, čistejší,
najčistejší

špinavý

špinavá, špinavé, špinavé, špinaví,
špinavší, najšpinavší

lacný

lacná, lacné, lacné, lacní, lacnejší,
najlacnejší

drahý

drahá, drahé, drahé, drahí, drahší,
najdrahší

prázdný

prázdna, prázdne, prázdne, prázdni,
prázdnejší, najprázdnejší

sexy

sexy, sexy, sexy, sexy, viac sexy,
najsexy

svetlý

svetlá, svetlé, svetlé, svetlí, svetlejší,
najsvetlejší

tmavý

tmavá, tmavé, tmavé, tmaví, tmavší,
najtmavší

štedrý

štedrá, štedré, štedré, štedrí,
štedrejší, najštedrejší

statočný

statočná, statočné, statočné,
statoční, statočnejší, najstatočnejší

lenivý

lenivá, lenivé, lenivé, leniví, lenivejší,
najlenivejší

hlúpy

hlúpa, hlúpe, hlúpe, hlúpi, hlúpejší,
najhlúpejší

škaredý

škaredá, škaredé, škaredé, škaredí,
škaredší, najškaredší

pekný

pekná, pekné, pekné, pekní, krajší,
najkrajší

slepý

slepá, slepé, slepé, slepí, slepší,
najslepší

vinný

vinná, vinné, vinné, vinní, vinnejší,
najvinnejší

priateľský

priateľská, priateľské, priateľské,
priateľskí, priateľskejší,
najpriateľskejší

suchý

suchá, suché, suché, suchí, suchší,
najsuchší

mokrý

mokrá, mokré, mokré, mokrí,
mokrejší, najmokrejší

opitý

opitá, opité, opité, opití, opitejší,
najopitejší

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

pokojný

pokojná, pokojné, pokojné, pokojní,
pokojnejší, najpokojnejší

hlasný

hlasná, hlasné, hlasné, hlasní,
hlasnejší, najhlasnejší

teplý

teplá, teplé, teplé, teplí, teplejší,
najteplejší

F
kúpeľňa

kúpeľne, kúpeľne, kúpeľní

F
kuchyňa

kuchyne, kuchyne, kuchýň

tichý

tichá, tiché, tiché, tichí, tichší,
najtichší

F
záhrada

záhrady, záhrady, záhrad

F
spáľňa

spálne, spálne, spální

F
obývačka

obývačky, obývačky, obývačiek

M
suterén

suterénu, suterény, suterénov

F
stena

steny, steny, stien

F
garáž

garáže, garáže, garáží

F
strecha

strechy, strechy, striech

M
schody

schodu, schody, schodov

F
toaleta

toalety, toalety, toaliet

M
hrnček

hrnčeka, hrnčeky, hrnčekov

M
nôž

noža, nože, nožov

N
okno

okna, okná, okien

F
šálka

šálky, šálky, šálok

M
tanier

taniera, taniere, tanierov

M
pohár

pohára, poháre, pohárov

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

M
televízor
televízora, televízory, televízorov

F
miska
misky, misky, misiek

M
odpadkový kôš
odpadkového koša, odpadkové koše,
odpadkových košov

N
zrkadlo
zrkadla, zrkadlá, zrkadiel

F
posteľ
postele, postele, postelí

M
pracovný stôl
pracovného stola, pracovné stoly,
pracovných stolov

M
obraz
obrazu, obrazy, obrazov

F
pohovka
pohovky, pohovky, pohoviek

F
sprcha
sprchy, sprchy, sprch

F
stolička
stoličky, stoličky, stoličiek

M
stôl
stola, stoly, stolov

F
hodiny
hodiny, hodiny, hodín

M
sused
suseda, susedia, susedov

M
zvonček
zvončeka, zvončeky, zvončekov

M
bazén
bazéna, bazény, bazénov

strieľať
strieľam, strieľajú, strieľal

vybrať
vyberiem, vyberú, vybral

zlyhať
zlyhám, zlyhajú, zlyhal

brániť
bránim, bránia, bránil

spadnúť
spadnem, spadnú, spadol

hlasovať
hlasujem, hlasujú, hlasoval

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

horiť
hodím, horia, horel

kradnúť
kradnem, kradnú, kradol

zaútočiť
zaútočím, zaútočia, zaútočil

letieť
letím, letia, letel

fajčiť
fajčím, fajčia, fajčil

zachrániť
zachránim, zachránia, zachránil

kopnúť
kopnem, kopnú, kopol

pľuvať
pľujem, pľujú, pľuval

nieť
nesiem, nesú, niesol

cítiť
cítim, cítia, cítil

dýchať
dýcham, dýchajú, dýchal

uhryznúť
uhryznem, uhryznú, uhryzol

usmievať sa
usmievam sa, usmievajú sa,
usmieval sa

spievať
spievam, spievajú, spieval

plakať
plačem, plačú, plakal

scvrknúť sa
scvrknem sa, scvrknú sa, scvrkol sa

rásť
rastiem, rastú, rástol

smiať sa
smejem sa, smejú sa, smial sa

zdieľať
zdieľam, zdieľajú, zdieľal

vyhrážať sa
vyhrážam sa, vyhrážajú sa, vyhrážal sa

hádať sa
hádam sa, hádajú sa, hádal sa

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

varovať

varujem, varujú, varoval

skryť

skryjem, skryjú, skryl

kŕmiť

kŕmim, kŕmia, kŕmil

kotúľať sa

kotúľam sa, kotúľajú sa, kotúľal sa

skákať

skáčem, skáču, skákal

plávať

plávam, plávajú, plával

kopírovať

kopírujem, kopírujú, kopíroval

kopať

kopem, kopú, kopal

zdvihnúť

zdvihnem, zdvihnú, zdvihol

precvičovať

precvičujem, precvičujú, precvičoval

hľadať

hľadáam, hľadajú, hľadal

doručiť

doručím, doručia, doručil

sprchovať sa

sprchujem sa, sprchujú sa, sprchoval sa

maľovať

maľujem, maľujú, maľoval

cestovať

cestujem, cestujú, cestoval

umyť

umyjem, umyjú, umyl

zamknúť

zamknem, zamknú, zamkol

otvoriť

otvorím, otvoria, otvoril

**F
kniha**

knihy, knihy, kníh

variť

varím, varia, varil

modliť sa

modlím sa, modlia sa, modlil sa

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

F
skúška
skúšky, skúšky, skúšok

F
domáca úloha
domácej úlohy, domáce úlohy,
domácich úloh

F
knižnica
knižnice, knižnice, knižníc

M
dejepis
dejepisu, dejepisy, dejepisov

F
veda
vedy, vedy, vied

F
hodina
hodiny, hodiny, hodín

F
francúzština
francúzštiny, francúzštiny,
francúzštin

F
angličtina
angličtiny, angličtiny, angličtín

N
umenie
umenia, umenia, umení

tri percentá

F
ceruzka
ceruzky, ceruzky, ceruziek

N
pero
pera, perá, pier

tretí

druhý

prvý

M
štvorec
štvorca, štvorce, štvorcov

M
výsledok
výsledku, výsledky, výsledkov

štvrtý

M
výskum
výskumu, výskumy, výskumov

F
plocha
plochy, plochy, plôch

M
kruh
kruhu, kruhy, kruhov

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

M
magister
magistra, magistri, magistrův

M
bakalár
bakalára, bakalári, bakalárov

M
stupeň
stupňa, stupne, stupňov

M
stres
stresu, stresy, stresov

x je väčšie ako y

x je menšie ako y

N
oddelenie
oddelenia, oddelenia, oddelení

M
personál
personálu, personály, personálov

N
poistenie
poistenia, poistenia, poistení

M
list
listu, listy, listov

F
adresa
adresy, adresy, adres

M
plat
platu, platy, platov

M
pilot
pilota, piloti, pilotov

M
detektív
detektíva, detektívi, detektívov

M
kapitán
kapitána, kapitáni, kapitánov

M
právník
právníka, právníci, právníkov

M
učiteľ
učiteľa, učitelia, učiteľov

M
profesor
profesora, profesori, profesorov

M
sudca
sudcu, sudcovia, sudcov

M
asistent
asistenta, asistenti, asistentov

F
sekretárka
sekretárky, sekretárky, sekretárov

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M

kuchár

kuchára, kuchári, kuchárov

M

manažér

manažéra, manažéri, manažérov

M

riaditeľ

riaditeľa, riaditelia, riaditeľov

M

kriminálnik

kriminálnika, kriminálnici,
kriminálnikov

M

autobusár

autobusára, autobusári, autobusárov

M

taxikár

taxikára, taxikári, taxikárov

N

telefónne číslo

telefónneho čísla, telefónne čísla,
telefónnych čísel

M

umelec

umelca, umelci, umelcov

F

modelka

modelky, modelky, modeliek

M

chat

chatu, chaty, chatov

F

aplikácia

aplikácie, aplikácie, aplikácií

M

signál

signálu, signály, signálov

F

emailová adresa

emailovej adresy, emailové adresy,
emailových adries

N

url

url, url, url

M

súbor

súboru, súbory, súborov

M

mobilný telefón

mobilného telefónu, mobilné
telefóny, mobilných telefónov

M

email

emailu, emaily, emailov

F

webová stránka

webovej stránky, webové stránky,
webových stránok

M

dôkaz

dôkazu, dôkazy, dôkazov

N

väzenie

väzenia, väzenia, väzení

M

zákon

zákona, zákony, zákonov

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

M

súd

súdu, súdy, súdov

M

svedok

svedka, svedkovia, svedkov

F

pokuta

pokuty, pokuty, pokút

M

zisk

zisku, zisky, ziskov

F

strata

straty, straty, strát

M

podpis

podpisu, podpisy, podpisov

F

kreditná karta

kreditnej karty, kreditné karty,
kreditných kariet

F

čiasťka

čiasťky, čiasťky, čiasťok

M

zákazník

zákazníka, zákazníci, zákazníkov

M

plavecký bazén

plaveckého bazéna, plavecké
bazény, plaveckých bazénov

M

bankomat

bankomatu, bankomaty,
bankomatov

N

heslo

hesla, heslá, hesiel

N

rádio

rádia, rádiá, rádií

M

fotoaparát

fotoaparátu, fotoaparáty,
fotoaparátov

F

energia

energie, energie, energií

M

sáčok

sáčku, sáčky, sáčkov

F

fľaša

fľaše, fľaše, fliaš

M

darček

darčeka, darčeka, darčeka

M

anjel

anjela, anjeli, anjelov

F

bábika

bábiky, bábiky, bábik

M

kľúč

kľúča, kľúče, kľúčov

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F zubná kefka zubnej kefky, zubné kefky, zubných kefiiek	F zubná pasta zubnej pasty, zubné pasty, zubných pást	M hrebeň hrebeňa, hrebene, hrebeňov
F vreckovka vreckovky, vreckovky, vreckoviek	M krém krému, krémy, krémov	M šampón šampónu, šampóny, šampónov
N kino kina, kiná, kín	F televízia televízie, televízie, televízií	M rúž rúžu, rúže, rúžov
M lístok lístka, lístky, lístkov	N sedadlo sedadla, sedadlá, sedadiel	F správa správy, správy, správ
N pódium pódia, pódia, pódii	F hudba hudby, hudby, hudieb	N plátno plátna, plátna, plátien
M vtip vtipu, vtipy, vtipov	F maľba maľby, maľby, malieb	N publikum publika, publiká, publik
M časopis časopisu, časopisy, časopisov	F noviny novín, noviny, novín	M článok článku, články, článkov

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

M
popol
popola, popoly, popolov

F
príroda
prírody, prírody, prírod

F
reklama
reklamy, reklamy, reklám

M
Mesiac
Mesiaca, Mesiace, Mesiakov

M
diamant
diamantu, diamanty, diamantov

M
ohneň
ohňa, ohne, ohňov

F
hviezda
hviezdy, hviezd, hviezd

N
Slnko
Slnka, Slnká, Slnk

F
Zem
Zeme, Zeme, Zemí

N
pobrežie
pobrežia, pobrežia, pobreží

M
vesmír
vesmíru, vesmíry, vesmírov

F
planéta
planéty, planéty, planét

F
púšť
púšte, púšte, púští

M
les
lesa, lesy, lesov

N
jazero
jazera, jazerá, jazier

F
rieka
rieky, rieky, riek

F
skala
skaly, skaly, skál

M
kopec
kopca, kopce, kopcov

M
ostrov
ostrova, ostrovy, ostrovov

F
hora
hory, hory, hôr

N
údolie
údolia, údolia, údolí

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

N
počasie
počasía, počasía, počasí

N
more
mora, moria, morí

M
oceán
oceána, oceány, oceánov

F
búrka
búrky, búrky, búrok

M
sneh
snehu, snehy, snehov

M
ľad
ľadu, ľady, ľadov

F
rastlina
rastliny, rastliny, rastlín

M
vietor
vetra, vetry, vetrov

M
dážď
dažďa, dažde, dažďov

F
ruža
ruže, ruže, ruží

F
tráva
trávy, trávy, tráv

M
strom
stromu, stromy, stromov

M
kov
kovu, kovy, kovov

M
plyn
plynu, plyny, plynov

F
kvetina
kvetiny, kvetiny, kvetín

Striebro je lacnejšie ako zlato

N
striebro
striebra, striebra, striebier

N
zlato
zlata, zlatá, zlát

M
člen
člena, členovia, členov

F
prázdniny
-, prázdniny, prázdnin

Zlato je drahšie ako striebro

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
host
hostá, hostia, hostí

F
pláž
pláže, pláže, pláží

M
hotel
hotela, hotely, hotelov

M
Nový Rok

F
Vianoce

F
narodeniny
-, narodeniny, narodenín

F
teta
tety, tety, tiet

M
strýko
strýka, strýkovia, strýkov

F
Veľká Noc

F
babka
babky, babky, babiek

M
dedko
dedka, dedkovia, dedkov

F
babka
babky, babky, babiek

M
hrob
hrobu, hroby, hrobov

F
smrť
smrti, smrti, smrtí

M
dedko
dedka, dedkovia, dedkov

M
ženích
ženícha, ženísi, ženíchov

F
nevesta
nevesty, nevesty, neviest

M
rozvod
rozvodu, rozvody, rozvodov

stodesať

stopäť

stojeden

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

dvestodva

dvesto

stopäťdesiatjeden

dvestošesťdesiatdva

dvestodvadsať

dvestošesť

tristosedem

tristotri

tristo

štyristo

tristosedemdesiattri

tristotridsať

štyristoštyridsať

štyristoosem

štyristoštyri

päťstopäť

päťsto

štyristoosemdesiatštyri

päťstodeväťdesiatpäť

päťstopäťdesiat

päťstodeväť

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

šesťstošesť

šesťstojedna

šesťsto

sedemsto

šesťstošesťdesiat

šesťstošestnásť

sedemstodvadsaťsedem

sedemstosedem

sedemstodva

osemstotri

osemsto

sedemstosedemdesiat

osemstoosemdesiat

osemstotridsaťosem

osemstoosem

deväťstodeväťdesiat

deväťstoštyri

deväťsto

M
tiger
tigra, tigre, tigrov

deväťstodeväťdesiat

deväťstoštyridsaťdeväť

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

M
zajac
zajaca, zajace, zajacov

M
potkan
potkana, potkany, potkanov

F
myš
myši, myši, myší

M
slon
slona, slony, slonov

M
somár
somára, somáre, somárov

M
lev
leva, levy, levov

M
holub
holuba, holuby, holubov

M
kohút
kohúta, kohúty, kohútov

M
vták
vtáka, vtáky, vtákov

M
chrobák
chrobáka, chrobáky, chrobákov

M
hmyz
hmyzu, hmyzy, hmyzov

F
hus
husi, husí, husí

M
mravec
mravca, mravce, mravcov

F
mucha
muchy, muchy, múch

M
komár
komára, komáre, komárov

M
delfín
delfína, delfíny, delfínov

M
žralok
žraloka, žraloky, žralokov

F
veľryba
veľryby, veľryby, veľrýb

často

F
žaba
žaby, žaby, žiab

M
slimák
slimáka, slimáky, slimákov

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

hoci

odrazu

okamžite

M

beh

behu, behy, behov

M

tenis

tenisu, tenisy, tenisov

F

gymnastika

gymnastiky, gymnastiky, gymnastík

N

korčuľovanie

korčuľovania, korčuľovania,
korčuľovaní

M

golf

golfu, golfy, golfov

F

cyklistika

cyklistiky, cyklistiky, cyklistík

N

plávanie

plávania, plávania, plávaní

M

basketbal

basketbalu, basketbaly, basketbalov

M

futbal

futbalu, futbaly, futbalov

N

Spojené kráľovstvo

F

turistika

turistiky, turistiky, turistík

N

potápanie

potápania, potápania, potápaní

N

Taliansko

N

Švajčiarsko

N

Španielsko

N

Thajsko

N

Nemecko

N

Francúzsko

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

N
Japonsko

N
Rusko

M
Singapur

F
Čína

F
India

M
Izrael

F
Kanada

N
Mexiko

N
Spojené štáty americké

F
Argentína

F
Brazília

N
Čile

N
Maroko

F
Nigéria

F
Južná Afrika

N
Alžírsko

F
Keňa

F
Líbya

F
Austrália

M
Nový Zéland

M
Egypt

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

^F
Ázia

^F
Európa

^F
Afrika

^F
pol hodina

^F
štvrt' hodina

^F
Amerika

päť po druhej

jedna hodina

^F
trištvrt' hodina

dvadsať po piatej

štvrt' na päť

desať po tretej

osem tridsať päť

pol ôsmej

dvadsať päť po šiestej

desať do dvanástej

štvrt' na jedenásť

dvadsať do desiatej

dve hodiny popoludní

jedna hodina ráno

päť do jednej

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

budúci týždeň

tento týždeň

minulý týždeň

budúci rok

tento rok

minulý rok

budúci mesiac

tento mesiac

minulý mesiac

dvanásteho apríla
tisícdeväťstoosemdesiatosem

dvadsiatehopiateho februára
dvetisíctri

prvého januára
dvetisícštrnásť

dvanásteho decembra
dvetisíc

tridsiateho septembra
tisícdeväťstosedem

trinásteho októbra
tisícosemstodevätšesťdesiatdeväť

F
brada
brady, brady, brád

F
vráska
vrásky, vrásky, vrások

N
čelo
čela, čelá, čiel

F
riasy
riasy, riasy, rias

M
fúzy
fúza, fúzy, fúzov

N
líce
líca, líca, líc

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

F
šija
šije, šije, šijí

M
pás
pásu, pásy, pásov

N
obočie
obočia, obočia, obočí

M
malíček
malíčka, malíčky, malíčkov

M
palec
palca, palce, palcov

F
hrud'
hrude, hrude, hrudí

M
ukazovák
ukazováka, ukazováky, ukazovákov

M
prostredník
prostredníka, prostredníky,
prostredníkov

M
prstenník
prstenníka, prstenníky, prstenníkov

F
päta
päty, päty, piat

M
necht
nechta, nechty, nechťov

N
zápästie
zápästia, zápästia, zápästí

F
kosť
kosti, kosti, kostí

M
sval
svalu, svaly, svalov

F
chrbtica
chrbtice, chrbtice, chrbtíc

M
stavec
stavca, stavce, stavcov

N
rebro
rebra, rebrá, rebier

F
kostra
kostry, kostry, kostier

F
tepna
tepny, tepny, tepien

F
žila
žily, žily, žíl

M
močový mechúr
močového mechúra, močové
mechúry, močových mechúrov

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

M
penis
penisu, penisu, penisov

F
spermia
spermie, spermie, spermii

F
vagína
vagíny, vagíny, vagín

korenený
korenená, korenené, korenené,
korenení, korenenejší, najkorenenejší

šťavnatý
šťavnatá, šťavnaté, šťavnaté,
šťavnatí, šťavnatejší, najšťavnatejší

M
semenník
semenníka, semenníky, semenníkov

varený
varená, varené, varené, varení,
varenejší, najvarenejší

surový
surová, surové, surové, suroví,
surovejší, najsurovejší

slaný
slaná, slané, slané, slaní, slanší,
najslanší

prísny
prísna, prísne, prísne, prísni,
prísnejší, najprísnejší

chamtivý
chamtivá, chamtivé, chamtivé,
chamtiví, chamtivejší, najchamtivejší

hanblivý
hanblivá, hanblivé, hanblivé,
hanbliví, hanblivejší, najhanblivejší

hluchý
hluchá, hluché, hluché, hluchí,
hluchší, najhluchší